

BỘ CÔNG THƯƠNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **6920** /BCT-TTB
V/v phổ biến pháp luật

Hà Nội, ngày **18** tháng **9** năm **2019**



*phg TTTT
tư duy*

Kính gửi: Các đơn vị thuộc Bộ, trực thuộc Bộ

Luật Tố cáo được Quốc hội thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2018. Chủ tịch nước ký Lệnh công bố ngày 25 tháng 6 năm 2018. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Luật Phòng, chống tham nhũng được Quốc hội thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2018. Chủ tịch nước ký Lệnh công bố ngày 04 tháng 12 năm 2018. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Đề cán bộ, công chức, viên chức và người lao động nắm vững những nội dung cơ bản của Luật, Bộ Công Thương đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị bằng hình thức phù hợp, tổ chức phổ biến, quán triệt các nội dung cơ bản của Luật Tố cáo và Luật Phòng, chống tham nhũng tới cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của đơn vị.

Tài liệu giới thiệu Luật Tố cáo và Luật Phòng, chống tham nhũng do Thanh tra Chính phủ và Bộ Tư pháp phối hợp xây dựng, Bộ gửi kèm theo văn bản này.

Bộ Công Thương đề nghị các đơn vị triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, TTB.

TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH THANH TRA



Lê Việt Long

TÀI LIỆU GIỚI THIỆU LUẬT TỔ CÁO

Luật tổ cáo được Quốc hội thông qua ngày 12/6/2018. Chủ tịch nước ký
Lệnh công bố ngày 25/6/2018. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019.

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT TỔ CÁO

1. Việc xây dựng Luật tổ cáo (năm 2018) nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật tổ cáo năm 2011

Trong những năm qua, Luật tổ cáo năm 2011 (Luật năm 2011) đã tạo hành lang pháp lý để công dân thực hiện quyền tố cáo giúp các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kịp thời phát hiện và xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật nói chung, hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và các hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các lĩnh vực quản lý nhà nước. Tuy nhiên, qua quá trình thực hiện cho thấy Luật năm 2011 đã bộc lộ những hạn chế, bất cập như sau:

Thứ nhất, về thẩm quyền giải quyết tố cáo. Luật năm 2011 chưa quy định nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo trong các trường hợp như: tố cáo việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức xảy ra trong thời gian công tác trước đây nay đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác hoặc không còn là cán bộ, công chức, viên chức; tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách; tố cáo cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã bị giải thể; tố cáo cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ...

Luật năm 2011 cũng chưa quy định thẩm quyền giải quyết tố cáo của các cơ quan như Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước. Vì vậy gây ra những khó khăn trên thực tế trong việc thực hiện.

Thứ hai, về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo. Luật năm 2011 quy định những nội dung cơ bản về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo. Tuy nhiên, một số quy định thiếu chặt chẽ hoặc chưa cụ thể trong việc xử lý đối với một số tình huống như: việc tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo; quy định về việc rút đơn tố cáo; tạm dừng, đình chỉ giải quyết tố cáo, về tố cáo tiếp và giải quyết tố cáo tiếp...

Thứ ba, về tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo. Luật năm 2011 chưa quy định rõ về vấn đề này, do vậy trên thực tế đã diễn ra tình trạng có nhiều kết luận,

quyết định xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo đã ban hành có hiệu lực pháp luật nhưng không được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời, nghiêm minh, nhất là việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức; xử lý sai phạm về kinh tế tài chính... Vì vậy gây ra những bức xúc cho người dân và xã hội.

Thứ tư, về bảo vệ người tố cáo. Luật năm 2011 và các văn bản hướng dẫn thi hành bước đầu đưa ra quy định về các biện pháp bảo vệ người tố cáo. Tuy nhiên, các quy định này còn khó thực hiện, chưa tạo được cơ chế pháp lý cần thiết để bảo vệ người tố cáo một cách hiệu quả và thực chất. Vì vậy, yêu cầu đặt ra là cần có các quy định pháp luật cụ thể, chi tiết nhằm bảo vệ kịp thời, hiệu quả người tố cáo và người thân thích của người tố cáo.

Những hạn chế, bất cập nêu trên dẫn đến tình trạng làm giảm hiệu lực, hiệu quả công tác giải quyết tố cáo, trật tự, kỷ cương pháp luật, nên việc xây dựng Luật tố cáo mới nhằm khắc phục tình trạng đó là hết sức cần thiết.

2. Xây dựng Luật tố cáo mới nhằm cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền tố cáo của công dân là quyền con người

Khoản 1 Điều 30 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân”. Hiến pháp năm 2013 đã có điểm mới so với Hiến pháp năm 1992 trong đó quy định quyền tố cáo là quyền con người chứ không chỉ dừng lại ở quyền công dân; đề cao vấn đề thực thi quyền con người, quyền công dân... Mặt khác, những thay đổi về quy trình tiếp nhận, xử lý tố giác, tin báo tội phạm của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 cũng liên quan đến việc xác định trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết tố cáo của người dân trong Luật tố cáo. Điều đó đặt ra yêu cầu quan trọng cần xây dựng Luật tố cáo mới, bảo đảm phù hợp với các quy định của Hiến pháp năm 2013, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan với những quy định thể hiện rõ nét tinh thần mới của Hiến pháp 2013 về quyền tố cáo với góc độ là quyền con người, quy định cụ thể việc bảo vệ người tố cáo, trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền trong việc giải quyết tố cáo, công khai, minh bạch trong hoạt động giải quyết tố cáo...

3. Xây dựng Luật tố cáo mới nhằm tiếp tục quán triệt các chủ trương, nghị quyết của Đảng về tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống tham nhũng, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Việc xây dựng Luật tố cáo mới xuất phát từ chủ trương của Đảng, Nhà nước ta nhằm đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng và nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, cụ thể là:

- Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 15/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng đã đặt ra các nhiệm vụ, giải pháp để nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng đã nêu rõ: “Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật tố cáo, bảo đảm các tố cáo về tham nhũng phải được giải quyết kịp thời, tránh tình trạng đùn đẩy, bao che,

không giải quyết hoặc giải quyết không đúng quy định pháp luật”. Chỉ thị cũng nhấn mạnh: “Nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý tham nhũng thông qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, giải quyết tố cáo, xử lý tố giác, tin báo tội phạm...”; “Bảo vệ, khen thưởng xứng đáng người dũng cảm tố cáo hành vi tham nhũng; đồng thời xử lý nghiêm mọi hành vi trù dập, trả thù người tố cáo tham nhũng hoặc lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để gây mất đoàn kết nội bộ, vu khống, hãm hại người khác”.

- Chỉ thị số 35-CT/TW của Bộ Chính trị ngày 26/5/2014 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo cũng xác định giải pháp: “Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo hướng nâng cao thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan thanh tra; của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, của hội đồng nhân dân, đại biểu hội đồng nhân dân trong việc thực hiện chức năng giám sát; của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo”.

Từ những lý do nêu trên, việc ban hành Luật tố cáo năm 2018 để thay thế Luật tố cáo năm 2011 là cần thiết.

II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG LUẬT TỐ CÁO

Việc xây dựng Luật tố cáo dựa trên những quan điểm và nguyên tắc cơ bản sau:

1. Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về giải quyết tố cáo, cải cách nền hành chính, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.
2. Luật tố cáo mới có nội dung và phạm vi điều chỉnh hợp lý, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thực hiện quyền tố cáo; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong việc giải quyết tố cáo; quy định rõ thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết các loại tố cáo; có cơ chế hữu hiệu bảo vệ người tố cáo; đồng thời xử lý nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm pháp luật về tố cáo.
3. Bảo đảm tính khả thi, hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của Luật tố cáo trong hệ thống pháp luật, phù hợp với Hiến pháp năm 2013 và các văn bản pháp luật có liên quan.
4. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn công tác giải quyết tố cáo, triển khai thi hành Luật trong thời gian qua; kế thừa những nội dung còn phù hợp, bổ sung những nội dung mới đáp ứng yêu cầu thực tiễn hiện nay.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT TỐ CÁO

Luật tố cáo bao gồm 9 chương với 67 điều, trong đó:

Chương I: Những quy định chung, gồm 8 điều, từ Điều 1 đến Điều 8. Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; áp dụng pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo; nguyên tắc giải quyết tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo; trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc giải quyết

tố cáo; chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo; các hành vi bị nghiêm cấm trong tố cáo và giải quyết tố cáo.

Chương II: Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo, gồm 3 điều, từ Điều 9 đến Điều 11 quy định về quyền và nghĩa vụ của 3 nhóm chủ thể nêu trên trong quá trình tố cáo và giải quyết tố cáo.

Chương III: Giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, gồm 28 điều, từ Điều 12 đến Điều 40. Chương này gồm 3 mục: Mục 1 quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo (từ Điều 12 đến Điều 21); Mục 2 quy định về hình thức tố cáo, tiếp nhận xử lý ban đầu thông tin tố cáo (từ Điều 22 đến Điều 27); Mục 3 quy định về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo (từ Điều 28 đến Điều 40).

Chương IV: Giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực, gồm 3 điều, từ Điều 41 đến Điều 43; quy định về nguyên tắc xác định thẩm quyền; trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực; trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay.

Chương V: Trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo, gồm 3 điều, từ Điều 44 đến Điều 46; quy định về trách nhiệm của người giải quyết tố cáo, của người bị tố cáo và của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương VI: Bảo vệ người tố cáo, gồm 12 điều, từ Điều 47 đến Điều 58. Chương này gồm 3 mục: Mục 1 quy định chung; Mục 2 quy định về trình tự, thủ tục bảo vệ, Mục 3 quy định về các biện pháp bảo vệ.

Chương VII: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo, gồm 3 điều, từ Điều 59 đến Điều 61, quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo, trách nhiệm của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, trách nhiệm thông tin, báo cáo trong công tác giải quyết tố cáo.

Chương VIII: Khen thưởng và xử lý vi phạm, gồm 4 điều từ Điều 62 đến Điều 65, quy định một số vấn đề chung về khen thưởng và xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật tố cáo, bao gồm xử lý hành vi vi phạm của người giải quyết tố cáo; xử lý hành vi vi phạm của người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo; xử lý hành vi vi phạm của người tố cáo và những người khác có liên quan.

Chương IX: Điều khoản thi hành, gồm 2 điều, Điều 66, Điều 67 quy định về hiệu lực thi hành và quy định chi tiết các điều khoản thi hành Luật.

Như vậy, nếu như Luật năm 2011 bao gồm 8 chương với 50 điều thì Luật năm 2018 bao gồm 9 chương với 67 điều. So với Luật năm 2011 thì Luật năm 2018 có thêm một chương mới là chương V quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo. Nhiều vấn đề quan trọng của Luật năm 2011 đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thêm mới như: thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết tố

cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ; rút tố cáo; tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo; tố cáo tiếp, giải quyết lại vụ việc tố cáo; trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo; trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền trong việc bảo vệ người tố cáo...

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT TỐ CÁO

1. Phạm vi điều chỉnh

Đây là nội dung quan trọng, cơ bản nhất của Luật tố cáo làm cơ sở cho việc quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết và những nội dung khác có liên quan của Luật.

Đề cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp về quyền tố cáo của cá nhân cũng như trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc giải quyết tố cáo; đồng thời bảo đảm sự thống nhất giữa Luật tố cáo với Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật khác có liên quan, Luật tố cáo tiếp tục kế thừa quy định của Luật năm 2011 về phạm vi điều chỉnh, trong đó quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với 02 nhóm hành vi vi phạm pháp luật: (i) tố cáo hành vi vi phạm trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ; (ii) tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực (Điều 1). Bên cạnh đó, Luật tố cáo còn quy định về vấn đề bảo vệ người tố cáo; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo.

2. Áp dụng pháp luật tố cáo và giải quyết tố cáo

Nhằm đảm bảo sự thống nhất trong áp dụng pháp luật, Điều 3 quy định cụ thể như sau :

“1. Tố cáo và giải quyết tố cáo được áp dụng theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp luật khác có quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của luật đó.

2. Việc tiếp nhận, giải quyết tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự”.

Trong quá trình xây dựng dự án Luật tố cáo, có một số ý kiến đề nghị xác định Luật tố cáo là luật gốc, nên để phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì không nên nêu nguyên tắc áp dụng pháp luật như quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật tố cáo mà các luật khác phải tuân theo quy định của Luật này để áp dụng trong việc điều chỉnh về tố cáo và giải quyết tố cáo từng lĩnh vực; trường hợp Luật này phải áp dụng quy định của luật khác thì cũng cần chỉ rõ đó là các quy định nào, ở văn bản nào và ngược lại quy định nào của Luật Tố cáo cần được áp dụng chung trong quá trình giải quyết tố cáo từng lĩnh vực ở văn bản pháp khác.

Quá trình nghiên cứu cho thấy, bên cạnh Luật tố cáo - là đạo luật điều chỉnh chung về tố cáo và giải quyết tố cáo, thì hiện nay còn có một số văn bản pháp luật khác, với những hình thức rất khác nhau, có quy định riêng về tố cáo và giải quyết tố cáo như Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng

hành chính, Luật thi hành án hình sự, Luật thi hành án dân sự, Luật phòng, chống tham nhũng, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Việc đưa tất cả các quy định liên quan trong các luật nói trên vào Luật tố cáo hay lấy Luật tố cáo là căn cứ để điều chỉnh các luật khác là rất phức tạp, không có tính khả thi và không bao quát hết tính đặc thù của việc giải quyết tố cáo trong từng lĩnh vực. Với việc xác định nguyên tắc áp dụng pháp luật như khoản 1 Điều 3 sẽ tránh được tình trạng xung đột pháp luật (mâu thuẫn, chồng chéo hoặc bỏ sót). Như vậy, trường hợp luật khác có quy định khác về tố cáo và giải quyết tố cáo thì mới áp dụng theo quy định của luật đó hoặc trong trường hợp luật khác quy định dẫn chiếu việc thực hiện theo Luật tố cáo thì việc giải quyết tố cáo trong lĩnh vực được áp dụng theo quy định tại Luật tố cáo.

Việc tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, bởi lẽ vấn đề này có yêu cầu tiếp nhận, giải quyết đặc thù và đã được quy định rất chặt chẽ và cụ thể trong pháp luật về tố tụng hình sự.

3. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo

Tổng kết công tác giải quyết tố cáo những năm qua cho thấy, qua đơn thư tố cáo giúp cơ quan Nhà nước phát hiện nhiều hành vi tiêu cực, tham nhũng, vi phạm pháp luật, thậm chí tội phạm, để có biện pháp xử lý kịp thời, nghiêm minh những người vi phạm, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và công dân. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy có không ít trường hợp công dân đã lợi dụng quyền tố cáo để tố cáo sai, vu cáo, vu khống nhằm làm hại uy tín, danh dự của người khác, gây mất đoàn kết nội bộ của một số cán bộ mất phẩm chất, kéo bè cánh vì những lợi ích cá nhân. Vì vậy, cần phải có quy định để đảm bảo sự công bằng và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo cũng như người giải quyết tố cáo. Trên cơ sở kế thừa các nội dung còn phù hợp của Luật năm 2011, Luật tố cáo đã quy định cụ thể và đầy đủ hơn về quyền, nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo.

Đối với người tố cáo, Luật quy định các quyền cho người tố cáo như: thực hiện tố cáo; được bảo đảm bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác; được thông báo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo, chuyển tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo; tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết; đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo; được khen thưởng, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, Luật đã bổ sung quyền rút tố cáo của người tố cáo. Bên cạnh các quyền, Luật tố cáo quy định người tố cáo có các nghĩa vụ: cung cấp thông tin cá nhân quy định tại Điều 23 của Luật; trình bày trung thực về nội dung tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội

dung tố cáo của mình; hợp tác với người giải quyết tố cáo khi có yêu cầu; bồi thường thiệt hại do hành vi cố ý tố cáo sai sự thật của mình gây ra (Điều 9).

Về các quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo, Luật tố cáo đã bổ sung một số quyền của người bị tố cáo như được thông báo về việc gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo; được bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo; có quyền khiếu nại quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Luật cũng bổ sung nghĩa vụ của người bị tố cáo là có mặt để làm việc theo yêu cầu của người giải quyết tố cáo (Điều 10).

Đối với người giải quyết tố cáo, Luật tố cáo bổ sung một số nghĩa vụ, đó là: bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo khi chưa có kết luận nội dung tố cáo; thông báo cho người tố cáo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo, việc chuyển vụ việc tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo; thông báo cho người bị tố cáo về nội dung tố cáo, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo; gửi kết luận nội dung tố cáo cho người bị tố cáo (Điều 11).

4. Giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ

Việc giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ là vấn đề trọng tâm, chủ yếu của Luật tố cáo. Trong quá trình xây dựng dự thảo Luật tố cáo, đây cũng là vấn đề nhận được rất nhiều ý kiến tham gia góp ý của các nhà khoa học cũng như những người thực tiễn trực tiếp làm công tác giải quyết tố cáo. So với Luật năm 2011, Luật tố cáo có rất nhiều điểm mới trong các quy định về thẩm quyền cũng như về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với nhóm hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

4.1. Về thẩm quyền giải quyết tố cáo

Về nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo: Luật tiếp tục kế thừa nguyên tắc xác định thẩm quyền trong Luật năm 2011, ngoài ra còn bổ sung thêm một số nguyên tắc để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn hiện nay: tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức xảy ra trong thời gian công tác trước đây nay đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác hoặc không còn là cán bộ, công chức, viên chức; tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách; tố cáo cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã bị giải thể; tố cáo cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ (Điều 12).

Về thẩm quyền giải quyết tố cáo: Trước hết, Luật tố cáo quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước (Điều 13). Ngoài ra, Luật còn bổ sung quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc

thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, trong Kiểm toán nhà nước và trong các cơ quan khác của Nhà nước như tại các cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp... (Từ Điều 14 đến Điều 17). Luật cũng quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo trong các đơn vị sự nghiệp công lập (Điều 18) và thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước (Điều 19). Ngoài ra, Luật tố cáo tiếp tục kế thừa quy định của Luật tố cáo năm 2011 khi quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức (Điều 21); Luật cũng giao Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn về thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội (Điều 20).

4.2. Về hình thức tố cáo, tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo

- *Hình thức tố cáo*: Để xác định rõ trách nhiệm của người tố cáo, tránh tình trạng lợi dụng các hình thức tố cáo để tố cáo tràn lan, cố ý tố cáo sai sự thật, ảnh hưởng đến danh dự, uy tín của người bị tố cáo, Luật tố cáo vẫn tiếp tục quy định hai hình thức tố cáo (như quy định của Luật năm 2011): tố cáo bằng đơn và tố cáo trực tiếp (Điều 22).

- *Tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo*: Đây là bước quan trọng để các cơ quan có thẩm quyền quyết định thụ lý hay không thụ lý giải quyết tố cáo. Do đó, Luật quy định cụ thể việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn tố cáo, đảm bảo cho việc xử lý được thực hiện một cách chặt chẽ. Theo đó, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận tố cáo. Luật cũng quy định trách nhiệm vào sổ, phân loại, xử lý ban đầu thông tin tố cáo, kiểm tra, xác minh thông tin về người tố cáo và điều kiện thụ lý tố cáo; xử lý hành vi bị tố cáo có dấu hiệu của tội phạm (Từ Điều 23 đến Điều 27). Trong việc xử lý đối với thông tin tố cáo, Luật tố cáo năm 2018 có quy định một số điểm mới:

Một là, đối với đơn tố cáo được gửi đến nhiều nơi, Khoản 3 Điều 24 Luật tố cáo quy định: trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và được gửi đồng thời cho nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó có cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết hoặc trường hợp đã hướng dẫn nhưng người tố cáo vẫn gửi tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân không có thẩm quyền giải quyết thì cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được tố cáo không xử lý. Quy định này nhằm tránh tình trạng người tố cáo gửi đơn tố cáo tràn lan, vượt cấp, đồng thời đảm bảo tính hiệu quả cho các cơ quan, tổ chức trong việc xử lý đối với tố cáo không thuộc thẩm quyền.

Hai là, đối với tố cáo nặc danh, mạo danh, Điều 25 Luật tố cáo quy định: khi nhận được thông tin có nội dung tố cáo nhưng không rõ họ tên, địa chỉ của người tố cáo hoặc qua kiểm tra, xác minh không xác định được người tố cáo hoặc người tố cáo sử dụng họ tên của người khác để tố cáo hoặc thông tin có nội dung tố cáo được phản ánh không theo hình thức quy định tại Điều 22 của Luật thì cơ quan, tổ

chức, cá nhân có thẩm quyền không xử lý.

Trường hợp thông tin có nội dung tố cáo có nội dung rõ ràng về người có hành vi vi phạm pháp luật, có tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật và có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tiến hành việc thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để tiến hành việc thanh tra, kiểm tra phục vụ cho công tác quản lý.

4.3. Về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo

Nếu như Luật năm 2011 quy định trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo bắt đầu từ khâu tiếp nhận tố cáo thì Luật tố cáo quy định trình tự, thủ tục này bắt đầu từ khâu thụ lý tố cáo. Đây cũng là thời điểm bắt đầu để tính thời hạn giải quyết tố cáo. Luật tố cáo quy định 4 bước trong quy trình giải quyết tố cáo, cụ thể như sau:

- Thụ lý tố cáo.
- Xác minh nội dung tố cáo.
- Kết luận nội dung tố cáo.
- Xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo.

Luật đã bổ sung một số quy định mới nhằm quy định chi tiết, cụ thể hơn về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo:

- Bổ sung quy định về điều kiện thụ lý tố cáo (Khoản 1 Điều 29). Đây là căn cứ quan trọng để các cơ quan có thẩm quyền xem xét và quyết định thụ lý vụ việc tố cáo. Theo đó, người giải quyết tố cáo ra quyết định thụ lý tố cáo khi có đủ các điều kiện sau đây:

- + Tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật này (phải đảm bảo về hình thức tố cáo).
- + Người tố cáo có đủ năng lực hành vi dân sự; trường hợp không có đủ năng lực hành vi dân sự thì phải có người đại diện theo quy định của pháp luật;
- + Vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo;
- + Nội dung tố cáo có cơ sở để xác định người vi phạm, hành vi vi phạm pháp luật.

Thực tế phát sinh không ít các trường hợp chuyển từ khiếu nại sang tố cáo mà không có căn cứ. Để giải quyết vấn đề này, Khoản 1 Điều 29 Luật tố cáo quy định: Trường hợp tố cáo xuất phát từ vụ việc khiếu nại đã được giải quyết đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nhưng người khiếu nại không đồng ý mà chuyển sang tố cáo người đã giải quyết khiếu nại thì chỉ thụ lý tố cáo khi người tố cáo cung cấp được thông tin, tài liệu, chứng cứ để xác định người giải quyết khiếu nại có hành vi vi phạm pháp luật.

- Sửa đổi quy định về thời hạn giải quyết tố cáo. Theo đó, thời hạn giải quyết tố

cáo là không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo. Ngoài ra, Luật cũng quy định về việc gia hạn giải quyết tố cáo đối với những vụ việc phức tạp và vụ việc đặc biệt phức tạp. Cụ thể là, đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày. Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày. Người giải quyết tố cáo quyết định bằng văn bản việc gia hạn giải quyết tố cáo và thông báo đến người tố cáo, người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (Điều 30).

- Bổ sung quy định về rút tố cáo. Theo đó, người tố cáo có quyền rút toàn bộ nội dung tố cáo hoặc một phần nội dung tố cáo trước khi người giải quyết tố cáo ra kết luận nội dung tố cáo. Việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng văn bản. Luật cũng quy định cụ thể việc xử lý đối với các trường hợp rút tố cáo như rút toàn bộ, rút một phần, rút tố cáo trong trường hợp nhiều người cùng tố cáo, trong trường hợp người tố cáo bị đe dọa, mua chuộc hoặc người tố cáo lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo (Điều 33).

- Bổ sung quy định về tạm đình chỉ giải quyết tố cáo, đình chỉ việc giải quyết tố cáo. Theo đó, Luật quy định cụ thể các căn cứ để tạm đình chỉ hoặc đình chỉ (Điều 34). Về các căn cứ để tạm đình chỉ, Khoản 1 Điều 34 Luật tố cáo quy định, người giải quyết tố cáo ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây:

+ Cần đợi kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc đợi kết quả giải quyết vụ việc khác có liên quan;

+ Cần đợi kết quả giám định bổ sung, giám định lại.

Khi căn cứ tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo không còn thì người giải quyết tố cáo ra ngay quyết định tiếp tục giải quyết tố cáo; thời gian tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo không tính vào thời hạn giải quyết tố cáo (Khoản 2 Điều 34).

Về các căn cứ để đình chỉ việc giải quyết tố cáo, theo quy định tại Khoản 3 Điều 34 Luật tố cáo, người giải quyết tố cáo ra quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây:

+ Người tố cáo rút toàn bộ nội dung tố cáo, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật này.

+ Người bị tố cáo là cá nhân chết và nội dung tố cáo chỉ liên quan đến trách nhiệm của người bị tố cáo.

+ Vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

- Quy định cụ thể về việc tố cáo tiếp, giải quyết lại vụ việc tố cáo. Theo đó, trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo là không đúng quy định của pháp luật thì người tố cáo có quyền tố cáo tiếp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo. Luật đã quy định cụ thể việc xử lý đối với tố cáo tiếp và các căn cứ để giải quyết lại vụ việc tố cáo nhằm đảm bảo nguyên tắc mọi hành vi vi phạm đều được giải quyết kịp thời, đúng

pháp luật; tránh tình trạng bao che vi phạm nhưng cũng tránh tình trạng tố cáo tràn lan, vượt cấp (Điều 37). Bên cạnh đó, Luật quy định về việc giải quyết tố cáo trong trường hợp vụ việc quá thời hạn quy định mà không được giải quyết, qua đó xác định rõ trách nhiệm của người giải quyết tố cáo cũng như của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo trong hoạt động theo dõi, đôn đốc việc giải quyết tố cáo (Điều 38). Đặc biệt, một trong những điểm mới của Luật tố cáo liên quan đến thẩm quyền giải quyết tố cáo trong trường hợp quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết, đó là trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật nghiêm trọng, có dấu hiệu không khách quan thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp giải quyết vụ việc tố cáo (Khoản 5 Điều 38).

5. Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực

5.1. Về thẩm quyền giải quyết tố cáo

Luật tiếp tục kế thừa các quy định của Luật năm 2011 về vấn đề này. Theo đó, thẩm quyền giải quyết tố cáo được xác định theo nguyên tắc: Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết. Tố cáo nhiều hành vi vi phạm pháp luật thuộc chức năng quản lý nhà nước của nhiều cơ quan thì các cơ quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp để thống nhất xác định cơ quan có thẩm quyền chủ trì giải quyết hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước cấp trên quyết định giao cho một cơ quan có thẩm quyền chủ trì giải quyết. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan thì cơ quan thụ lý đầu tiên có thẩm quyền giải quyết (Điều 41).

5.2. Về trình tự, thủ tục giải quyết

Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực về cơ bản được thực hiện như đối với giải quyết tố cáo hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, trừ trường hợp tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay. Đối với trường hợp này được giải quyết theo trình tự rút gọn, nhằm xử lý nhanh chóng và ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm, phù hợp với tính chất, yêu cầu xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực (Điều 42 và Điều 43). Cụ thể là, đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thì việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau:

- Người có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo;
- Trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật thuộc lĩnh vực mà mình quản lý, người giải quyết tố cáo tiến hành ngay việc xác minh nội dung tố cáo, áp dụng biện pháp cần thiết để ngăn chặn, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và kịp thời lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật; việc xác minh, kiểm tra thông tin

về người tố cáo được thực hiện trong trường hợp người giải quyết tố cáo thấy cần thiết cho quá trình xử lý hành vi bị tố cáo;

- Người giải quyết tố cáo ra quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo

Tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức, tăng cường trật tự, kỷ cương pháp luật. Để kết luận nội dung tố cáo được thực hiện một cách nghiêm minh, đòi hỏi cần có các quy định xác định rõ ràng, cụ thể trách nhiệm của người giải quyết tố cáo, người bị, tố cáo cũng như các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Do vậy, Luật đã bổ sung Chương V về tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo, trong đó quy định về trách nhiệm của người giải quyết tố cáo; trách nhiệm của người bị tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo (từ Điều 44 đến Điều 46).

7. Bảo vệ người tố cáo

Việc bảo vệ người tố cáo nhằm bảo vệ, khuyến khích, động viên người dân dũng cảm đấu tranh chống lại các hành vi tham nhũng, tiêu cực, vi phạm pháp luật, giúp các cơ quan nhà nước phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật. Hơn nữa, bảo vệ người tố cáo là trách nhiệm của Nhà nước, là sự thể hiện cụ thể và sinh động bản chất của Nhà nước ta của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Trên cơ sở kế thừa, phát triển các quy định về bảo vệ tố cáo của Luật tố cáo năm 2011 và Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tố cáo, Luật tố cáo đã dành một chương (Chương VI) quy định về bảo vệ người tố cáo. Theo đó, Luật quy định cụ thể các vấn đề cơ bản như:

- Người bảo vệ, bao gồm: người tố cáo, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo (Khoản 1 Điều 47).

- Phạm vi bảo vệ, bao gồm: bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo; bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ (Khoản 1 Điều 47).

- Căn cứ được bảo vệ: Khi có căn cứ về việc vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ngay tức khắc hay họ bị trù dập, phân biệt đối xử do việc tố cáo, người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm quyền tự quyết định hoặc theo đề nghị của người tố cáo quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết (Khoản 3 Điều 47).

- Quyền và nghĩa vụ của người được bảo vệ. Về cơ bản, các quyền của người được bảo vệ được kế thừa các quy định của Luật năm 2011. Cụ thể là, người

được bảo vệ có các quyền sau đây:

- + Được biết về các biện pháp bảo vệ;
- + Được giải thích về quyền và nghĩa vụ khi được áp dụng biện pháp bảo vệ;
- + Đề nghị thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ;
- + Từ chối áp dụng biện pháp bảo vệ;
- + Được bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người tố cáo đã đề nghị người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ mà không áp dụng biện pháp bảo vệ hoặc áp dụng không kịp thời, không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, tinh thần cho người được bảo vệ.

Tương ứng với các quyền, người được bảo vệ phải thực hiện các nghĩa vụ như: chấp hành nghiêm chỉnh yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ; giữ bí mật thông tin về việc được bảo vệ; thông báo kịp thời đến cơ quan áp dụng biện pháp bảo vệ về những vấn đề phát sinh trong thời gian được bảo vệ (Điều 48).

- Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ. Theo đó, trách nhiệm bảo vệ trước hết thuộc về cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Bên cạnh đó, các cơ quan khác, trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình cũng có trách nhiệm bảo vệ người tố cáo và những người thân thích của họ, đó là cơ quan tiếp nhận, xác minh nội dung tố cáo; cơ quan Công an; cơ quan quản lý nhà nước về cán bộ, công chức, viên chức, lao động; Ủy ban nhân dân các cấp, Công đoàn các cấp...(Điều 49).

- Trình tự, thủ tục bảo vệ: Trước hết, Luật quy định về việc đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ, theo đó người tố cáo có văn bản đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ. Trường hợp khẩn cấp, người tố cáo có thể trực tiếp đến đề nghị hoặc thông qua điện thoại đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ ngay nhưng sau đó nội dung đề nghị phải được thể hiện bằng văn bản (Điều 50). Trên cơ sở đề nghị của người tố cáo, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ; thay đổi, bổ sung việc áp dụng biện pháp bảo vệ nếu xét thấy cần thiết hoặc trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của người được bảo vệ; chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ (từ Điều 51 đến Điều 54).

- Các biện pháp bảo vệ: Luật quy định các biện pháp cụ thể để bảo vệ bí mật thông tin, bảo vệ vị trí công tác, việc làm, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm cho những người được bảo vệ (từ Điều 56 đến Điều 58).

8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo

Trước hết, Luật tố cáo quy định về trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo (Điều 59). Theo đó, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi cả nước; trực tiếp

quản lý công tác giải quyết tố cáo của các cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước. Thanh tra Chính phủ là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Ngoài ra, Luật cũng quy định về trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, các cơ quan khác của Nhà nước, cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo (Điều 60). Cụ thể là:

Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, các cơ quan khác của Nhà nước, cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quản lý công tác giải quyết tố cáo; hằng năm gửi báo cáo về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình đến Chính phủ để tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, các cơ quan khác của Nhà nước, các cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quản lý công tác giải quyết tố cáo; hằng năm gửi báo cáo về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình đến Ủy ban nhân dân cùng cấp để tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân.

Đồng thời, Luật tố cáo cũng quy định, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác của Nhà nước không thuộc hệ thống hành chính nhà nước, cơ quan có thẩm quyền của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo trong phạm vi cơ quan, tổ chức mình phù hợp với đặc thù tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức mình.

9. Quy định về khen thưởng và xử lý vi phạm

Luật quy định những vấn đề chung về khen thưởng và xử lý vi phạm. Theo đó, người tố cáo trung thực, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật (Điều 62). Luật cũng quy định về xử lý hành vi vi phạm pháp luật về tố cáo của các chủ thể, bao gồm người giải quyết tố cáo, người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo, của người tố cáo và những người khác có liên quan (từ Điều 63 đến Điều 65).

10. Những vấn đề khác

Ngoài những nội dung chính nêu trên, Luật tố cáo năm 2018 còn quy định một số vấn đề khác như nguyên tắc giải quyết tố cáo, các hành vi bị nghiêm cấm và điều khoản thi hành.

V. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THI HÀNH LUẬT

Kinh phí triển khai thi hành Luật tố cáo và thực hiện công tác giải quyết tố cáo được bố trí từ ngân sách nhà nước trong dự toán chi thường xuyên hằng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật. Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện các nhiệm vụ cụ thể để triển khai thi hành Luật tố cáo có trách nhiệm lập dự toán kinh phí bảo đảm việc triển khai thi hành Luật, gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của pháp luật. Đối với các hoạt động được triển khai trong năm 2018, các Bộ, ngành và địa phương được phân công thực hiện có trách nhiệm dự toán bổ sung và sắp xếp, bố trí kinh phí trong nguồn ngân sách nhà nước năm 2018 để tổ chức thực hiện.

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT

Quy định của Luật tố cáo sẽ góp phần nâng cao trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong công tác giải quyết tố cáo; tạo thuận lợi cho quá trình giải quyết tố cáo; bảo đảm tốt hơn quyền của người tố cáo, người bị tố cáo; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo có cơ sở pháp lý cụ thể hơn để thực hiện nhiệm vụ giải quyết tố cáo. Các cơ quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo cũng có công cụ pháp lý cụ thể, qua đó, nắm bắt một cách toàn diện và thực chất tình hình tố cáo và giải quyết tố cáo, đảm bảo nâng cao hiệu quả công tác giải quyết tố cáo tại các bộ, ngành, địa phương.

Trên cơ sở quy định của Luật tố cáo, các cơ quan nhà nước, đặc biệt là cơ quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo cần rà soát, có giải pháp kiện toàn, tăng cường năng lực đội ngũ công chức làm công tác tham mưu giải quyết tố cáo.

VII. TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT

Để Luật tố cáo đi vào cuộc sống, sớm phát huy hiệu lực, hiệu quả thì bước đầu triển khai Luật cơ bản tập trung vào một số hoạt động sau:

1. Đối với Thanh tra Chính phủ

- Soạn thảo, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật tố cáo;
- Chủ trì tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến Luật tố cáo, đề xuất, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật;
- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng tài liệu tập huấn; tổ chức quán triệt, phổ biến nội dung, tinh thần của Luật tới các đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân bằng các hình thức phù hợp như tập huấn, bồi dưỡng, phổ biến trên báo chí, trang tin điện tử...

2. Đối với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Xây dựng Kế hoạch tuyên truyền Luật tố cáo tại bộ, ngành và địa phương.
- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các nội dung của Luật tố cáo theo

Kế hoạch đã được ban hành.

- Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến giải quyết tố cáo tại bộ, ngành, địa phương; đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật tố cáo.

VIII. ĐỊNH HƯỚNG NỘI DUNG TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN

1. Đối với nhân dân

Cần tập trung tuyên truyền, phổ biến để người dân nắm vững các quy định của Luật, nhất là những điểm mới về nguyên tắc giải quyết tố cáo (Điều 4); các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 8); quyền và nghĩa vụ của người tố cáo (Điều 9), quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo (Điều 10); quyền và nghĩa vụ của người giải quyết tố cáo (Điều 11); thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ (từ Điều 12 đến Điều 21); hình thức tố cáo (Điều 22); tiếp nhận tố cáo (Điều 23), xử lý ban đầu thông tin tố cáo (Điều 24); rút tố cáo (Điều 33); tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo (Điều 34); việc tố cáo tiếp, giải quyết lại vụ việc tố cáo (Điều 37); giải quyết tố cáo trong trường hợp quá thời hạn quy định mà chưa được giải quyết (Điều 38); các quy định về bảo vệ người tố cáo tại Chương VI, từ Điều 47 đến Điều 58.

2. Đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước

Cần nắm vững những nội dung cơ bản của Luật, nhất là những điểm mới về quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo (Điều 9, Điều 10, Điều 11); nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo (Điều 12); thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước (Điều 13); thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Tòa án nhân dân (Điều 14); thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Viện kiểm sát nhân dân (Điều 15); thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Kiểm toán nhà nước (Điều 16); thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan khác của Nhà nước (Điều 17); thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập (Điều 18); thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước (Điều 19); tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo (Điều 23, Điều 24); tiếp nhận, xử lý thông tin có nội dung tố cáo (Điều 25); trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo (từ Điều 28 đến Điều 40); trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo (Chương V, từ Điều 44 đến Điều 46); các quy định về bảo vệ người tố cáo tại Chương VI, từ Điều 47 đến Điều 58.

3. Đối với người được giao nhiệm vụ thi hành Luật

Cần nắm vững toàn bộ các quy định của Luật, nhất là những điểm mới như: nguyên tắc giải quyết tố cáo (Điều 4); quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo; (Điều 9, Điều 10, Điều 11); nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo (Điều 12); thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ (từ Điều 13 đến Điều 21); trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo hành vi vi phạm trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ (từ Điều 28 đến Điều 40); giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực (từ Điều 41 đến Điều 43); trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo (chương V, từ Điều 44 đến Điều 46); các quy định về bảo vệ người tố cáo tại Chương VI, từ Điều 47 đến Điều 58.

Ngoài ra, tùy từng nhóm đối tượng cụ thể cần lựa chọn các nội dung tuyên truyền, phổ biến cho phù hợp với tính chất, đặc điểm của từng nhóm đối tượng.

IX. ĐỊNH HƯỚNG HÌNH THỨC TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN

1. Thực hiện việc đăng tải công khai toàn văn nội dung của Luật tố cáo và các văn bản hướng dẫn thi hành trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị; trên các cơ quan báo chí, truyền thông thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.
2. Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, lớp tập huấn để giới thiệu, quán triệt, phổ biến nội dung cơ bản của Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành; lồng ghép trong nội dung giáo dục pháp luật hằng năm cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động
3. Lựa chọn nội dung để tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin, truyền thông đại chúng, mạng lưới thông tin cơ sở; bổ sung cho tủ sách pháp luật để người dân tự tìm hiểu, nghiên cứu và học tập.
4. Tổ chức đề cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tự giác học tập, tìm hiểu những nội dung cơ bản của Luật, nhất là những điểm mới; cung cấp toàn văn bản luật để mọi người tự tìm hiểu khi có nhu cầu
5. Lồng ghép tuyên truyền, phổ biến qua hoạt động thi hành công vụ, hoạt động hành nghề luật sư, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở và các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, xử lý vi phạm hành chính...
6. Lựa chọn các hình thức tuyên truyền, phổ biến khác phù hợp với đặc điểm tình hình của cơ quan, tổ chức, địa phương.

TÀI LIỆU GIỚI THIỆU LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Luật phòng, chống tham nhũng (PCTN) được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 20/11/2018. Chủ tịch nước ký Lệnh công bố ngày 04/12/2018. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2019.

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT

1. Việc xây dựng Luật PCTN năm 2018 nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập qua 10 năm thi hành Luật PCTN năm 2005 (đã được sửa đổi năm 2007 và 2012)

Sau 10 năm thi hành Luật PCTN năm 2005, công tác phòng, chống tham nhũng (PCTN) đã đạt được nhiều kết quả tích cực, quan trọng, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; giúp cải thiện môi trường kinh doanh và đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. nỗ lực PCTN của Việt Nam cũng đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận trong khuôn khổ thực thi Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng mà Việt Nam là thành viên và các diễn đàn quốc tế khác.

Tuy nhiên, tình hình tham nhũng vẫn diễn biến phức tạp, công tác phát hiện, xử lý tham nhũng chưa đáp ứng yêu cầu. Số vụ việc, vụ án tham nhũng được phát hiện còn ít, một số vụ việc xử lý còn kéo dài, chưa nghiêm, thu hồi tài sản tham nhũng đạt kết quả thấp, gây tâm lý bức xúc và hoài nghi trong xã hội về quyết tâm PCTN của Đảng và Nhà nước ta. Kết quả 10 thực hiện Luật PCTN năm 2005¹ cho thấy, những bất cập của Luật là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, cụ thể như sau:

- Thứ nhất, quy định về công khai, minh bạch còn chưa mang tính bao quát và thiếu các biện pháp bảo đảm thực hiện, đặc biệt là chưa làm rõ về nguyên tắc, hình thức, nội dung, thời gian, trách nhiệm thực hiện công khai, minh bạch; nội dung công khai, minh bạch theo ngành, lĩnh vực trùng lặp với quy định về công khai trong nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành; chế độ thông tin, báo cáo, đo lường, đánh giá về công tác PCTN chưa cụ thể.

- Thứ hai, quy định về trách nhiệm giải trình chưa phù hợp, còn hẹp (chỉ thực hiện đối với quyết định, hành vi có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp

¹ Căn cứ vào Báo cáo tổng kết 10 năm, báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Luật phòng, chống tham nhũng; các báo cáo hàng năm của Chính phủ về công tác phòng, chống tham nhũng (giai đoạn 2006 - 2015); và các báo cáo khảo sát, nghiên cứu, đánh giá về việc thực hiện Luật PCTN như Báo cáo chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) giai đoạn 2010 - 2014; Báo cáo kết quả khảo sát "Tham nhũng từ góc nhìn của người dân, doanh nghiệp và cán bộ, công chức, viên chức" năm 2013 và Khảo sát về xung đột lợi ích trong khu vực công: quy định và thực tiễn ở Việt Nam năm 2016 do Ngân hàng Thế giới (WB) và Thanh tra Chính phủ thực hiện; Khảo sát 10 năm thi hành Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005 do Thanh tra Chính phủ thực hiện...

của cá nhân, tổ chức), chưa toàn diện; trình tự, thủ tục và nội dung thực hiện trách nhiệm giải trình còn chưa rõ ràng, khả thi, chưa gắn với việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa khác, đặc biệt là biện pháp về công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Thứ ba, chưa quy định một cách đầy đủ, toàn diện về kiểm soát xung đột lợi ích đối với cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ; một số biện pháp hiệu quả còn hạn chế như thiếu cơ chế giám sát, tiếp nhận, xử lý thông tin, phản ánh vi phạm về nhận, tặng quà; thiếu biện pháp xử lý cụ thể; chưa khắc phục được việc tặng và nhận quà đối với người thân thích của người có chức vụ, quyền hạn liên quan đến công vụ; chưa kiểm soát được hoạt động và thu nhập ngoài công vụ của người có chức vụ, quyền hạn....

- Thứ tư, các quy định về xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình còn chưa cụ thể, rõ ràng và không khuyến khích được tính chủ động của người đứng đầu trong phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng ...

- Thứ năm, các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập chưa giúp kiểm soát biến động về thu nhập; còn vướng mắc về trình tự, thủ tục công khai bản kê khai, giải trình, xác minh tài sản, thu nhập khi có yêu cầu; chưa quy định rõ việc sử dụng bản kê khai tài sản vào mục đích phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng...

- Thứ sáu, các quy định về cơ chế phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chưa phù hợp, đặc biệt là cơ chế phối hợp giữa cơ quan thanh tra, kiểm toán với cơ quan điều tra trong phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng, chưa phát huy vai trò của mỗi cơ quan trong xử lý vụ việc có dấu hiệu tham nhũng.

- Thứ bảy, các quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo hành vi tham nhũng còn thiếu các biện pháp bảo đảm thực hiện, đặc biệt là các biện pháp bảo vệ người tố cáo, khen thưởng người có thành tích trong tố cáo tham nhũng...

- Thứ tám, thiếu quy định về các biện pháp xử lý phi hình sự đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hành vi tham nhũng và thiếu quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền để xử lý các hành vi vi phạm Luật PCTN...

Những hạn chế, bất cập nêu trên dẫn đến tình trạng làm giảm hiệu lực, hiệu quả công tác đấu tranh, phòng chống tham nhũng. Vì vậy, cần phải xây dựng Luật PCTN mới nhằm khắc phục tình trạng đó.

2. Xây dựng Luật PCTN năm 2018 nhằm tiếp tục quán triệt các chủ trương, nghị quyết của Đảng về PCTN

Việc xây dựng Luật PCTN mới xuất phát từ việc chỉ đạo của Đảng, Nhà nước ta trong việc đẩy mạnh công tác PCTN:

- Kết luận Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đưa ra nhiều giải pháp cụ thể về PCTN như việc nâng cao các biện pháp minh bạch tài sản, thu nhập, tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu...

- Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 03/01/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản yêu cầu thực hiện thêm các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kê khai, kiểm soát tài sản như quản lý bản kê khai và việc sử dụng, khai thác dữ liệu bản kê khai nhằm phát hiện tham nhũng...

- Thông báo số 116-TB/BCĐTW ngày 14/5/2015 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, tại phiên họp thứ 7 của Ban, Tổng Bí thư, Trưởng Ban Chỉ đạo đã kết luận cần tiếp tục nghiên cứu sửa đổi toàn diện Luật PCTN năm 2005 để đáp ứng sát hơn các yêu cầu PCTN, hạn chế tình trạng tham nhũng vật...

- Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng yêu cầu thực hiện nhiều giải pháp về PCTN như nghiên cứu hoàn thiện pháp luật về phát hiện, xử lý các vụ việc, vụ án tham nhũng sát với thực tiễn và phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt thống nhất trong quy định về hành vi tham nhũng giữa Bộ luật Hình sự và Luật PCTN; hoàn thiện quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền trong PCTN; kiểm soát tốt tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường trách nhiệm giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và các tổ chức xã hội; áp dụng các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi tài sản; tăng thẩm quyền, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị chuyên trách về PCTN...

- Kết luận số 10-KL/TW ngày 26/12/2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCTN, lãng phí.

3. Xây dựng Luật PCTN (sửa đổi) để đồng bộ với quy định mới trong các đạo luật quan trọng khác được Quốc hội thông qua và nhằm nâng cao mức độ tuân thủ Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng

- Trong thời gian qua, Quốc hội đã thông qua nhiều đạo luật quan trọng có liên quan đến PCTN như Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Doanh nghiệp, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự... Các đạo luật này đã đưa ra nhiều quy định có liên quan như các quy định về công khai, minh bạch trong lĩnh vực tài chính, ngân sách, đấu thầu, quản lý doanh nghiệp nhà nước; các quy định về tội phạm tham nhũng và các tội phạm về chức vụ (mở rộng phạm vi điều chỉnh bao gồm cả khu vực ngoài nhà nước đối với tội tham ô, đưa hối lộ, nhận hối lộ và môi giới hối lộ; hoàn thiện cấu thành của một số nhóm tội đáp ứng yêu cầu đấu tranh chống tham nhũng; quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân...).

- Kết quả đánh giá thực thi Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng trong Chu trình đầu tiên đối với Chương III về hình sự hóa, thực thi pháp luật và Chương IV về hợp tác quốc tế cho thấy Việt Nam đáp ứng phần lớn các yêu cầu của Công ước, đặc biệt là các yêu cầu mang tính bắt buộc. Chu trình đánh giá tiếp theo đối với Chương II về phòng ngừa tham nhũng và Chương IV về thu hồi tài sản bắt đầu từ năm 2016 đặt ra nhiều thách thức đối với Việt Nam. Theo đó, cần thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong cả khu vực nhà nước và ngoài nhà nước một cách toàn diện, sâu sắc...

Từ những lý do nêu trên, việc ban hành Luật PCTN năm 2018 để thay thế Luật PCTN năm 2005 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2007, năm 2012) là rất cần thiết.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO, ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG LUẬT PCTN NĂM 2018

1. Tiếp tục quán triệt sâu sắc chủ trương, đường lối, chính sách có liên quan của Đảng, Nhà nước về công tác PCTN.

2. Tiếp tục xác định nhiệm vụ trọng tâm của Luật PCTN là xây dựng một cơ chế phòng ngừa tham nhũng toàn diện và sâu rộng, qua đó góp phần xây dựng một cơ chế quản lý nhà nước, quản lý xã hội công khai, minh bạch để “không thể tham nhũng”; đồng thời, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ cho việc phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi tham nhũng để “không dám tham nhũng”.

3. Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của Luật PCTN với Hiến pháp năm 2013 và các đạo luật khác có liên quan; có những bước đi phù hợp nhằm nâng cao mức độ tuân thủ các yêu cầu của Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng mà Việt Nam là quốc gia thành viên.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT PCTN NĂM 2018

Luật PCTN năm 2018 bao gồm 10 chương với 96 điều, trong đó:

Chương I: Những quy định chung, gồm 8 điều (từ Điều 1 đến Điều 8) quy định về phạm vi điều chỉnh; các hành vi tham nhũng; giải thích từ ngữ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước trong PCTN; quyền và nghĩa vụ của công dân trong PCTN; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về PCTN; giám sát công tác PCTN của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử; các hành vi bị nghiêm cấm.

Chương II: Phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị, gồm 6 mục, 46 điều (từ Điều 9 đến Điều 54): Mục 1 quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị (từ Điều 9 đến Điều 17); Mục 2 quy định về xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (từ Điều 18 đến Điều 19); Mục 3 quy định về thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (từ Điều 20 đến Điều 23); Mục 4 quy định về chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức (từ Điều 24 đến Điều 26); Mục 5 quy định về cải cách hành chính, ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt (từ Điều 27 đến Điều 29); Mục 6 quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị, gồm 26 điều, từ Điều 30 đến Điều 55. Mục này gồm các tiểu mục: Tiểu mục 1 quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong kiểm soát tài sản, thu nhập (từ Điều 30 đến Điều 32); Tiểu mục 2 quy định về kê khai tài sản, thu nhập (từ Điều 33 đến Điều 40); Tiểu mục 3 quy định về xác minh tài sản, thu nhập (từ Điều 41 đến Điều 51); Tiểu mục 4 quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập (từ Điều 52 đến Điều 54).

Chương III: Phát hiện tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị gồm 3 mục, 15 điều (từ Điều 55 đến Điều 69): Mục 1 quy định về công tác kiểm tra và tự

kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị (từ Điều 55 đến Điều 58); Mục 2 quy định về phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm toán (từ Điều 59 đến Điều 64); Mục 3 quy định về phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng (từ Điều 65 đến Điều 69).

Chương IV: Chế độ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong PCTN, gồm 4 điều (từ Điều 70 đến Điều 73) quy định về trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong PCTN, trong việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác, khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách và xử lý trách nhiệm khi để xảy ra tham nhũng.

Chương V: Trách nhiệm của xã hội trong PCTN gồm 4 điều (từ Điều 74 đến Điều 77) quy định về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; trách nhiệm của cơ quan báo chí, nhà báo; trách nhiệm của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề; trách nhiệm của công dân, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

Chương VI: PCTN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước, gồm 2 mục, 5 điều (từ Điều 78 đến Điều 82): Mục 1 quy định về xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng (từ Điều 78 đến Điều 79); Mục 2 quy định về áp dụng Luật PCTN đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước (từ Điều 80 đến Điều 82).

Chương VII: Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong PCTN, gồm 6 điều (từ Điều 83 đến Điều 88) quy định về đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng; trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước; trách nhiệm phối hợp của cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác.

Chương VIII: Hợp tác quốc tế về PCTN gồm 03 điều (từ Điều 89 đến Điều 91) quy định nguyên tắc chung về hợp tác quốc tế; trách nhiệm thực hiện hợp tác quốc tế; hợp tác quốc tế về thu hồi tài sản tham nhũng.

Chương IX: Xử lý tham nhũng và hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN gồm 2 mục, 4 điều (từ Điều 92 đến Điều 95): Mục 1 quy định về xử lý tham nhũng (từ Điều 92 đến Điều 93); Mục 2 quy định về xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN (từ Điều 94 đến Điều 95).

Chương X: Điều khoản thi hành (Điều 96) quy định về hiệu lực thi hành.

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT PCTN NĂM 2018

1. Những quy định chung (Chương I)

a) Về phạm vi điều chỉnh

Đây là nội dung quan trọng, cơ bản nhất của Luật PCTN năm 2018 làm cơ sở cho việc quy định về phòng ngừa, phát hiện tham nhũng và những nội dung khác có liên quan của Luật. Điều 1 Luật quy định ngắn gọn và khái quát: “*Luật này quy định về phòng ngừa, phát hiện tham nhũng; xử lý tham nhũng và hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng*”. Như vậy, so với Luật hiện hành,

Luật PCTN năm 2018 đã thay cụm từ “*xử lý người có hành vi tham nhũng*” bằng cụm từ “*xử lý tham nhũng*” nhằm mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật bao gồm cả việc xử lý người tham nhũng, xử lý cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Chương VII của Luật đã quy định việc áp dụng Luật PCTN đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước. Quy định này thể hiện tinh thần *từng bước mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật đối với khu vực ngoài nhà nước* cho phù hợp với quan điểm chỉ đạo tại Kết luận số 10-KL/TW ngày 26/12/2016 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCTN, lãng phí; quy định tại Bộ luật Hình sự (mở rộng quy định xử lý đối với một số tội phạm về tham nhũng trong mọi tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước) cũng như yêu cầu của Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng mà Việt Nam là thành viên.

b) Về các hành vi tham nhũng

Hành vi tham nhũng cũng như chủ thể thực hiện hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước là khác nhau. Do đó, Luật PCTN năm 2018 đã quy định riêng về các hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước và các hành vi tham nhũng khu vực ngoài nhà nước.

Đối với hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước, Luật PCTN năm 2018 giữ như quy định của Luật PCTN năm 2005, là những hành vi do người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước thực hiện, bao gồm 12 hành vi được quy định tại Điều 2 của Luật. Đối với hành vi tham nhũng khu vực ngoài nhà nước, do đây là lần đầu tiên chúng ta mở rộng phạm vi áp dụng ra khu vực này và để phù hợp với Bộ luật Hình sự nên Luật PCTN năm 2018 chỉ quy định các hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thực hiện, bao gồm: tham ô tài sản; nhận hối lộ; đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của doanh nghiệp, tổ chức mình vì vụ lợi.

c) Về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước trong PCTN

Đối với trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, Luật PCTN năm 2018 (Khoản 1 Điều 4) giữ như quy định của Luật PCTN năm 2005.

Đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước, để phù hợp với việc mở rộng phạm vi áp dụng, Khoản 2 Điều 4 Luật PCTN năm 2018 đã quy định doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; kịp thời phát hiện, phản ánh và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý hành vi tham nhũng xảy ra trong doanh nghiệp, tổ chức mình theo quy định của pháp luật và điều lệ, quy chế hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức; kịp thời cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng của người có chức vụ, quyền hạn và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý hành vi tham nhũng.

d) Về tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về PCTN

Giáo dục liên chính là nền tảng quan trọng trong việc hình thành, giáo dục nhân cách cho các thế hệ trẻ và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, qua đó nhằm

phòng ngừa tham nhũng trong xã hội. So với Luật PCTN năm 2005, Luật PCTN năm 2018 đã bổ sung quy định: “*Cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng có trách nhiệm đưa nội dung giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống nhằm phòng, chống tham nhũng vào chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng đối với học sinh trung học phổ thông, sinh viên và cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật*” (Khoản 2 Điều 6).

đ) Các hành vi bị nghiêm cấm

Điều 8, Luật phòng, chống tham nhũng quy định 4 loại hành vi bị nghiêm cấm. Trước hết các hành vi tham nhũng được quy định tại Điều 2 của Luật là những hành vi bị nghiêm cấm. Bên cạnh các hành vi tham nhũng đương nhiên bị nghiêm cấm, thực tế còn phát sinh ba loại hành vi nữa tương đối phổ biến làm cản trở không nhỏ đến hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng. Đó là: hành vi đe dọa, trả thù, trù dập, tiết lộ thông tin về người phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng; lợi dụng việc phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng để vu khống cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác; bao che hành vi tham nhũng; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc phát hiện, xử lý tham nhũng và các hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng được quy định tại Mục 2 Chương IX của Luật.

2. Phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Chương II)

Nội dung quy định tại Chương II Luật PCTN năm 2018 được áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước.

a) Công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động (Mục 1)

- Công khai, minh bạch trong từng lĩnh vực khác nhau đã được các luật chuyên ngành quy định đầy đủ và chặt chẽ cả về nội dung và trình tự, thủ tục. Để bảo đảm không chồng chéo, mâu thuẫn trong hệ thống pháp luật, so với Luật hiện hành, Luật PCTN năm 2018 không quy định công khai, minh bạch trong các lĩnh vực mà chỉ quy định về nguyên tắc, nội dung, hình thức, trách nhiệm thực hiện công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị đối với một số lĩnh vực quan trọng và các lĩnh vực khác pháp luật về quy định phải công khai (từ Điều 9 đến Điều 12).

- Về trách nhiệm giải trình (Điều 15): Trách nhiệm giải trình là việc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền làm rõ thông tin, giải thích kịp thời, đầy đủ về quyết định, hành vi của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị tác động trực tiếp bởi quyết định, hành vi đó. Người thực hiện trách nhiệm giải trình là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người được phân công, người được ủy quyền hợp pháp để thực hiện trách nhiệm giải trình. Đồng thời, Luật giao cho Chính phủ quy định chi tiết về trách nhiệm giải trình.

- Về Báo cáo công tác PCTN và tiêu chí đánh giá về công tác PCTN: Xác định việc đánh giá, đo lường về thực trạng tham nhũng và công tác phòng, chống là đặc biệt quan trọng, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả đấu tranh PCTN. Theo đó, cơ quan nhà nước có trách nhiệm xây dựng báo cáo, công khai báo cáo về tình hình tham nhũng và công tác PCTN (Điều 16). Đồng thời, Luật PCTN năm 2018 quy định chi tiết về tiêu chí đánh giá về công tác PCTN tại Điều 17.

b) Xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ (Mục 2)

Quá trình soạn thảo thấy rằng, thẩm quyền ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ được thực hiện theo Luật Ngân sách Nhà nước, các luật chuyên ngành khác và được giao cho nhiều cấp khác nhau phụ thuộc vào từng loại định mức, tiêu chuẩn, chế độ. Vì vậy, kế thừa Luật PCTN năm 2005, Luật PCTN năm 2018 chỉ quy định mang tính nguyên tắc trong việc ban hành và thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ để không dẫn đến chồng chéo với các quy định của pháp luật chuyên ngành.

c) Thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn (Mục 3)

- Về quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị: Trên cơ sở kế thừa tinh thần của Luật PCTN năm 2005, Điều 20 Luật PCTN năm 2018 đã quy định quy tắc ứng xử của người có chức vụ quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nhằm phòng ngừa xung đột lợi ích, tham nhũng có thể xảy ra, được quy định trong Luật Doanh nghiệp, Luật Cán bộ, công chức..., tuy nhiên có chỉnh lý về mặt kỹ thuật đảm bảo tính hợp lý.

- Về tặng quà và nhận quà tặng: Kế thừa Luật PCTN năm 2005, Luật PCTN năm 2018 đã quy định cụ thể hơn về việc tặng quà. Theo đó, cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có chức vụ, quyền hạn không được sử dụng tài chính công, tài sản công làm quà tặng, trừ trường hợp tặng quà vì mục đích từ thiện, đối ngoại và trong một số trường hợp cần thiết khác. Đối với việc nhận quà tặng có liên quan đến công việc đang giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của người có chức vụ, quyền hạn cần phải cấm tuyệt đối để phòng ngừa tham nhũng, vì vậy, Khoản 2 Điều 22 Luật PCTN năm 2018 quy định cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có chức vụ, quyền hạn không được trực tiếp hoặc gián tiếp nhận quà tặng dưới mọi hình thức của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình.

- Kiểm soát xung đột lợi ích: Việc nhận diện và giải quyết xung đột lợi ích có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác phòng, chống tham nhũng. Các văn bản pháp luật hiện hành chưa đưa ra một khái niệm chính thức về xung đột lợi ích và kiểm soát xung đột lợi ích một cách có hệ thống, đặc biệt là trong khu vực nhà nước². Việc quy định thành một chế định pháp luật về xung đột lợi ích trong Luật PCTN sẽ đảm bảo sự thống nhất trong cách hiểu, biện pháp áp dụng và tổ chức thực hiện việc kiểm soát, xử lý vi phạm về xung đột lợi ích.

Khoản 8 Điều 3 Luật PCTN năm 2018 quy định: *Xung đột lợi ích là tình huống mà trong đó lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn hoặc người thân thích của họ tác động hoặc sẽ tác động không đúng dẫn đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ. Xung đột lợi ích có nhiều tình huống với mức độ ảnh hưởng khác nhau, có thể xảy ra trong hoạt động quản lý, điều hành của bất kỳ cơ quan, tổ chức, đơn vị nào. Để kiểm soát xung đột lợi ích, Luật PCTN năm 2018 quy định: Người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nếu biết hoặc buộc phải biết nhiệm vụ, công vụ*

² Pháp luật hiện hành (như Luật Cán bộ, công chức, Luật Phòng, chống tham nhũng hiện hành, Luật Đấu thầu, Luật Doanh nghiệp, Luật Kiểm toán, Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự...) đã ghi nhận một số tình huống cụ thể và một số biện pháp kiểm soát xung đột lợi ích như tặng, nhận quà, tham gia các hoạt động ngoài công vụ, sau khi nghỉ làm việc trong cơ quan nhà nước hay trong công tác đấu thầu.

được giao có xung đột lợi ích thì phải báo cáo người có thẩm quyền để xem xét, xử lý. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi phát hiện có xung đột lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn thì phải thông tin, báo cáo cho người trực tiếp quản lý, sử dụng người đó để xem xét, xử lý (Khoản 1 và Khoản 2 Điều 23).

Khi có tình huống dẫn đến xung đột lợi ích, nếu thấy việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, công vụ không bảo đảm tính đúng đắn, khách quan, trung thực thì người trực tiếp quản lý, sử dụng người có chức vụ, quyền hạn được áp dụng một trong các biện pháp sau:

- Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích;

- Đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích;

- Tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác.

Ngoài ra, Luật PCTN năm 2018 đã có những quy định để ngăn chặn, kiểm soát các tình huống xung đột lợi ích nhằm phòng ngừa tham nhũng như các quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 5 Điều 20; Khoản 2 Điều 22 của Luật.

d) Chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn (Mục 4)

Kế thừa quy định của Luật PCTN năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, Luật PCTN năm 2018 tiếp tục quy định nguyên tắc chuyển đổi vị trí công tác, vị trí công tác và thời hạn phải định kỳ chuyển đổi, kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác. Đối với thời hạn định kỳ chuyển đổi, Luật PCTN năm 2018 giữ quy định của Luật PCTN năm 2005 là 02 năm đến 05 năm theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực. Bên cạnh đó, nhằm bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị, Luật PCTN năm 2018 quy định cụ thể việc chuyển đổi vị trí công tác đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị chỉ có một vị trí phải định kỳ chuyển đổi công tác sẽ do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng người có chức vụ, quyền hạn đề nghị với cơ quan có thẩm quyền chuyển đổi.

e) Cải cách hành chính, ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt (Mục 5)

- Về cải cách hành chính, ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý: đây là các biện pháp rất quan trọng để phòng ngừa tham nhũng nên kế thừa Luật PCTN năm 2005, Luật PCTN năm 2018 quy định nguyên tắc để Chính phủ, các ngành, các cấp có trách nhiệm tăng cường thực hiện trong thời gian tới.

- Việc đổi mới phương thức thanh toán, không dùng tiền mặt sẽ giúp quản lý tốt các khoản thu chi từ ngân sách nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức; ngăn ngừa những giao dịch không minh bạch. Đây cũng là giải pháp tốt góp phần kiểm soát thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức. Việc thanh toán không dùng tiền mặt hiện nay đang được Chính phủ triển khai thông qua Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020. Vì vậy, Luật PCTN năm 2018 quy định một số nội dung, nguyên tắc cơ bản trong thanh toán không dùng tiền mặt. Theo đó, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt đối với các khoản thu, chi có giá trị lớn tại địa bàn đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng để thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của Chính phủ; các

khoản chi lương, thưởng và chi khác có tính chất thường xuyên. Luật quy định giao Chính phủ áp dụng biện pháp tài chính, công nghệ để giảm việc sử dụng tiền mặt trong các giao dịch.

g) Kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn (Mục 6)

- Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập

Điều 30 Luật PCTN năm 2018 đã quy định cụ thể về cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo hướng giao cho Thanh tra Chính phủ, Thanh tra các bộ, ngành, Thanh tra tỉnh kiểm soát tài sản, thu nhập của những người thuộc diện kê khai công tác tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và chính quyền địa phương; các cơ quan khác và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, thu nhập của người kê khai công tác trong cơ quan, tổ chức mình.

- Kê khai tài sản, thu nhập

+ Về nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập (Điều 33): Luật PCTN năm 2018 giữ nguyên quy định hiện hành về nghĩa vụ kê khai nhưng có điều chỉnh để rõ ràng, cụ thể hơn. Theo đó, người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai tài sản, thu nhập và mọi biến động về tài sản, thu nhập của mình, của vợ hoặc chồng, con chưa thành niên.

+ Về người có nghĩa vụ kê khai, tài sản (Điều 34): So với Luật PCTN năm 2005, Luật PCTN năm 2018 đã mở rộng đối tượng có nghĩa vụ kê khai đến tất cả cán bộ, công chức nhằm mục đích chủ yếu là tạo cơ sở để so sánh, đối chiếu khi họ được bổ nhiệm vào chức vụ cao hơn hoặc khi có tài sản, thu nhập biến động trong năm từ 300 triệu đồng trở lên. Tuy nhiên, Luật PCTN năm 2018 mở rộng đối tượng có nghĩa vụ kê khai lần đầu nhưng lại thu hẹp diện đối tượng phải kê khai thường xuyên, kê khai hằng năm nhằm phù hợp với việc thu hẹp đầu mối cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập và bảo đảm tính khả thi.

+ Về tài sản, thu nhập phải kê khai: Kế thừa Luật PCTN năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, Luật PCTN năm 2018 quy định chi tiết hơn về tài sản, thu nhập phải kê khai tại Điều 35 để dễ thực hiện trong thực tế.

+ Về phương thức và thời điểm kê khai tài sản, thu nhập (Điều 36): Đây là một điểm mới cơ bản của Luật PCTN năm 2018. Để khắc phục hạn chế hiện nay và phù hợp với việc mở rộng người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập, thu hẹp cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập thì Điều 36 Luật PCTN năm 2018 đã quy định các phương thức kê khai áp dụng cho từng đối tượng kê khai khác nhau, gồm kê khai lần đầu, kê khai bổ sung, kê khai hằng năm và kê khai phục vụ công tác cán bộ.

Kê khai lần đầu và kê khai phục vụ công tác cán bộ: Người đang giữ chức vụ hoặc có vị trí công tác mà thuộc đối tượng có nghĩa vụ kê khai đều phải thực hiện việc kê khai lần đầu theo quy định của Luật này nhằm hình thành đồng bộ cơ sở dữ liệu, thông tin về tài sản, thu nhập của họ kể từ thời điểm Luật có hiệu lực để phục vụ cho việc kiểm soát tài sản, thu nhập. Đồng thời, tất cả cán bộ, công chức, một số viên chức hoặc ở vị trí công tác khác khi được tiếp nhận, tuyển dụng vào làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trong khu vực nhà nước đều phải kê khai. Hình thức kê khai này hiện đang được thực hiện trong quá trình hình thành hồ sơ quản lý cán bộ. Những năm công tác tiếp theo, họ không phải kê khai tài sản, thu nhập hằng năm

nếu không có căn cứ phát sinh.

Kê khai hằng năm và kê khai bổ sung phục vụ cho kiểm soát tài sản, thu nhập: Kê khai hằng năm chỉ áp dụng đối với những người giữ chức vụ từ Giám đốc Sở và tương đương trở lên, người làm công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác. Kê khai bổ sung áp dụng đối với người có biến động tăng về tài sản, thu nhập có giá trị từ 300 triệu đồng trở lên.

+ Về công khai bản kê khai tài sản, thu nhập (Điều 39): Kế thừa Luật PCTN năm 2005, Luật PCTN năm 2018 tiếp tục quy định bản kê khai được công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó thường xuyên làm việc.

- Xác minh tài sản, thu nhập

+ Luật PCTN năm 2018 đã mở rộng đối tượng có nghĩa vụ kê khai, thu hẹp Cơ quan có thẩm quyền kiểm soát tài sản, thu nhập nên việc xác minh toàn bộ các bản kê khai tài sản, thu nhập là không khả thi. Vì vậy, Điều 41 Luật PCTN năm 2018 đã quy định các căn cứ xác minh tài sản, thu nhập. So với Luật PCTN năm 2005, Luật PCTN năm 2018 đã bổ sung một số căn cứ xác minh như khi có dấu hiệu rõ ràng về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực; xác minh theo kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm đối với người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập được lựa chọn ngẫu nhiên. Việc quy định xác minh theo kế hoạch là nhằm tăng cường ý thức tuân thủ trong kê khai và minh bạch tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai. Đồng thời, để tránh lạm dụng quy định này để trù dập cán bộ hoặc mục đích vì vụ lợi, Khoản 2 Điều 41 Luật PCTN năm 2018 giao Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí lựa chọn người có nghĩa vụ kê khai được xác minh và việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm.

Ngoài ra, Luật PCTN năm 2018 cũng quy định cụ thể về thẩm quyền yêu cầu, kiến nghị xác minh tài sản, thu nhập tại Điều 42; nội dung xác minh tài sản, thu nhập tại Điều 43; trình tự xác minh tài sản, thu nhập tại Điều 44, Điều 45, Điều 46, Điều 48, Điều 49, Điều 50.

+ Về xử lý hành vi kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực: Luật PCTN năm 2018 quy định cụ thể việc xử lý nghiêm khắc nếu người có nghĩa vụ kê khai kê khai không trung thực, giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực bằng các hình thức như: người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thì sẽ bị xóa tên khỏi danh sách những người ứng cử; người được dự kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử giữ chức vụ thì không được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử vào chức vụ đã dự kiến; người đã được bầu, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử giữ chức vụ thì bị áp dụng một trong các hình thức kỷ luật cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức, buộc thôi việc hoặc bãi nhiệm; người có nghĩa vụ kê khai khác nếu kê khai không trung thực, giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực thì bị xử lý kỷ luật và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị áp dụng hình thức xử lý từ cảnh cáo trở lên là đủ để đảm bảo tính răn đe; nếu được quy hoạch vào chức danh lãnh đạo, quản lý thì còn bị đưa ra khỏi danh sách quy hoạch. Đồng thời, Luật cũng quy định trường hợp họ chủ động xin thôi làm nhiệm vụ, từ chức, miễn nhiệm thì có thể được xem xét không kỷ luật.

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập

Việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập là cần thiết, nhằm đảm bảo cho việc kiểm soát tài sản, thu nhập hiệu quả. Vì vậy, Luật PCTN năm 2018 đã bổ sung quy định cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập; trách nhiệm xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập; bảo vệ, lưu trữ, khai thác, cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập tại các Điều 52, 53 và 54.

3. Phát hiện tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Chương III)

a) Công tác kiểm tra và tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị (Mục 1)

Kiểm tra và tự kiểm tra là một khâu không thể thiếu trong quản lý nhà nước. Hành vi tham nhũng có thể xảy ra ở mọi lĩnh vực quản lý nhà nước. Việc thực hiện kiểm tra trong phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực hoặc tự kiểm tra trong nội bộ cơ quan, tổ chức, đơn vị nhằm chủ động xem xét, đánh giá việc chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý, kịp thời phát hiện sớm hành vi tham nhũng để ngăn chặn, giảm thiểu thiệt hại xảy ra. Kế thừa quy định của Luật hiện hành, Luật PCTN năm 2018 tiếp tục quy định về công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước; công tác tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 55, Điều 56):

- Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của mình nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chủ động tổ chức kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người có chức vụ, quyền hạn do mình quản lý mà thường xuyên, trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thường xuyên đôn đốc đơn vị trực thuộc kiểm tra người có chức vụ, quyền hạn do mình quản lý trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

- Khi phát hiện có hành vi tham nhũng, người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Đồng thời, Luật lần này có bổ sung quy định kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, cụ thể tại Điều 57.

b) Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm toán (Mục 2)

- Kế thừa Luật PCTN năm 2005, Luật PCTN năm 2018 tiếp tục quy định phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử tại Điều 59; phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán tại Điều 60.

- Luật PCTN năm 2018 đã bổ sung quy định thẩm quyền của cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước trong thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng

tại Điều 61. Theo đó, *Thanh tra Chính phủ thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên công tác tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan, tổ chức do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, doanh nghiệp nhà nước thực hiện; người công tác tại Thanh tra Chính phủ thực hiện; Thanh tra Bộ thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện trừ vụ việc thuộc thẩm quyền thanh tra của Thanh tra Chính phủ; Thanh tra tỉnh thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã thực hiện, trừ trường hợp vụ việc thuộc thẩm quyền thanh tra của Thanh tra Chính phủ. Các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng tại các cơ quan, tổ chức có quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công theo phân công của Tổng Kiểm toán nhà nước.*

- Liên quan đến việc xử lý vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm toán, đây là điểm mới của Luật PCTN năm 2018. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn nhằm nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước trong phát hiện và xử lý các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng và thực tiễn thời gian qua cho thấy, các cơ quan này hoàn toàn có đủ điều kiện để xác minh, làm rõ về tính chất, mức độ của hành vi tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán, hơn nữa để chuyển hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm, vi phạm pháp luật sang cơ quan có thẩm quyền xử lý, các cơ quan này phải đánh giá được tính chất, mức độ của hành vi vi phạm thì mới có thể xác định được hành vi đó đã đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự hay xử phạt hành chính để chuyển vụ việc và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý cho phù hợp. Vì vậy, Luật PCTN năm 2018 quy định trong quá trình thanh tra, kiểm toán nếu phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thì người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán *phải chỉ đạo xác minh, làm rõ vụ việc tham nhũng và xử lý* như quy định tại Điều 62. Điều này thể hiện đổi mới cơ chế phối hợp giữa cơ quan thanh tra nhà nước, Kiểm toán nhà nước với cơ quan điều tra trong việc phát hiện, xử lý các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng và bảo đảm đồng bộ với các quy định trong hệ thống pháp luật, đặc biệt là với quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự cụ thể:

“Điều 62. Trách nhiệm xử lý vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm toán

Trong quá trình thanh tra, kiểm toán nếu phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thì người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán phải chỉ đạo xác minh, làm rõ vụ việc tham nhũng và xử lý như sau:

1. Trường hợp vụ việc có dấu hiệu tội phạm thì chuyển ngay hồ sơ vụ việc và kiến nghị Cơ quan điều tra xem xét, khởi tố vụ án hình sự, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong trường hợp này, Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước tiếp tục tiến hành hoạt động thanh tra, kiểm toán về các nội dung khác theo kế hoạch tiến hành thanh tra, kế hoạch kiểm toán đã phê duyệt và ban hành Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về kiểm toán nhà nước;

2. Trường hợp vụ việc không có dấu hiệu tội phạm thì kiến nghị cơ quan, tổ

chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý người có hành vi vi phạm. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý phải thông báo bằng văn bản về kết quả xử lý cho Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước đã kiến nghị.”

- Về xử lý vi phạm trong hoạt động thanh tra, kiểm toán: Điều 64 Luật PCTN năm 2018 quy định để xử lý các trường hợp thanh tra, kiểm toán không phát hiện được tham nhũng, sau đó cơ quan có thẩm quyền lại phát hiện được tham nhũng. Quy định này nhằm tăng cường hơn nữa trách nhiệm của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước trong phát hiện hành vi tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán. Đồng thời, về nguyên tắc, để xem xét xử lý kỷ luật, xử lý hình sự phải trên cơ sở xác định lỗi của người đó và tính chất, mức độ của hành vi vi phạm. Do đó, Luật PCTN năm 2018 quy định: *trường hợp sau khi kết thúc thanh tra, kiểm toán mà cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện có vụ việc tham nhũng xảy ra tại cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tiến hành thanh tra, kiểm toán về cùng một nội dung thì Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn kiểm toán, thành viên đoàn thanh tra, thành viên đoàn kiểm toán và cá nhân có liên quan đã tiến hành thanh tra, kiểm toán trước đó nếu có lỗi thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, phải bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.*

c) Phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng

Luật PCTN năm 2018 đã mở rộng hơn các hình thức tiếp nhận thông tin về tham nhũng so với quy định của Luật PCTN năm 2005, bao gồm: phản ánh, tố cáo và báo cáo về hành vi tham nhũng. Như vậy, việc cung cấp thông tin về tham nhũng có thể được thực hiện bằng các hình thức khác nhau như phản ánh, tố cáo, báo cáo. Qua đó, các cơ quan có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, thu thập các thông tin về tham nhũng có thể phát hiện và xử lý nhanh chóng, kịp thời. Quy định về phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng cũng giúp khuyến khích cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng. Đồng thời, Luật cũng quy định rõ hơn trách nhiệm tiếp nhận và xử lý phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng tại Điều 65, Điều 66.

Luật Tố cáo năm 2018 đã quy định chi tiết về việc bảo vệ người tố cáo, trong đó có cả việc bảo vệ những người thân thích của người tố cáo. Đồng thời, việc khen thưởng cho người tham gia tích cực vào công tác phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng cũng đã được pháp luật về khen thưởng quy định. Tuy nhiên, đối với việc bảo vệ người phản ánh, báo cáo thì pháp Luật PCTN năm 2005 chưa có quy định cụ thể, vì vậy, Điều 67 Luật PCTN năm 2018 quy định người phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng được áp dụng các biện pháp bảo vệ như bảo vệ người tố cáo. Bên cạnh đó, Điều 69 Luật cũng quy định trách nhiệm của người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng. Theo đó, người tố cáo hành vi tham nhũng phải chịu trách nhiệm về việc tố cáo của mình theo quy định của Luật Tố cáo; người phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của nội dung phản ánh, báo cáo.

4. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong PCTN (Chương IV)

Theo Luật PCTN năm 2005, nội dung này nằm trong Chương II về phòng ngừa tham nhũng. Tuy nhiên, qua 10 năm thực hiện Luật PCTN năm 2005 cho thấy,

các quy định về trách nhiệm của người đứng đầu còn nhiều bất cập. Chỉ thị số 50-CT-TW ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng nêu rõ: “*Người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, nhà nước, đoàn thể, cơ quan, đơn vị phải gương mẫu thực hiện và có trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo công tác phòng, chống tham nhũng; chủ động tự phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng trong tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương mình. Kết quả công tác phòng, chống tham nhũng là thước đo đánh giá phẩm chất, năng lực, trách nhiệm và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu. Xử lý kịp thời, nghiêm minh người đứng đầu để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình trực tiếp lãnh đạo, quản lý nhưng không chủ động phát hiện, xử lý, nhất là đối với trường hợp bao che, ngăn cản việc phát hiện, xử lý tham nhũng*”. Nhằm khắc phục những bất cập phát hiện qua thực tiễn thi hành và kịp thời thể chế hóa chủ trương của Đảng, Luật PCTN năm 2018 quy định thành một chương riêng và sửa đổi, bổ sung nhằm cụ thể hóa và đề cao vai trò của người đứng đầu như sau:

- Xác định rõ nội dung trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong PCTN (Điều 70) để làm rõ căn cứ xác định trách nhiệm khi người đứng đầu không thực hiện hoặc thực hiện không đúng trách nhiệm của mình, để xảy ra tham nhũng.

- Quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác (Điều 71) và trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách (Điều 72).

- Bổ sung quy định người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách mà chủ động từ chức trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện, xử lý, trừ trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Quy định này nhằm đề cao trách nhiệm chính trị của cá nhân người đứng đầu, giúp hình thành “văn hóa từ chức” khi để xảy ra vi phạm trong cơ quan, tổ chức, đơn vị. Bên cạnh đó, Luật đã quy định các trường hợp giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách nhằm hoàn thiện chế định xử lý người đứng đầu theo các giải pháp được nêu tại Kết luận số 10-KL/TW của Bộ Chính trị.

Chế định về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cũng là chế định được áp dụng bắt buộc đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của nhân dân để hoạt động từ thiện. Cụ thể sẽ do Chính phủ hướng dẫn.

5. Trách nhiệm của xã hội trong PCTN (Chương V)

Kế thừa Luật PCTN năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, Luật PCTN năm 2018 tiếp tục quy định có chỉnh lý, bổ sung quy định trách nhiệm của xã hội trong PCTN nhằm tăng cường hơn nữa vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận; trách nhiệm của cơ quan

báo chí, nhà báo; trách nhiệm của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề; trách nhiệm của công dân, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

6. PCTN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước (Chương VI)

So với Luật PCTN năm 2005, đây là chương mới, nội dung mới của Luật PCTN năm 2018, thể hiện sự nhấn mạnh vai trò của doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước trong PCTN và việc mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật ra khu vực ngoài nhà nước.

Việc xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng có vai trò hết sức quan trọng đối với cả khu vực nhà nước và ngoài nhà nước. Vì vậy, Luật PCTN năm 2018 quy định trách nhiệm của tất cả doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nói chung trong việc xây dựng quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh, quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa tham nhũng (Điều 78, Điều 79). Bên cạnh đó, Luật PCTN năm 2018 quy định việc áp dụng bắt buộc một số chế định của Luật đối với một số loại hình tổ chức xã hội, doanh nghiệp gồm công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của nhân dân để hoạt động từ thiện (Điều 80). Đây là các doanh nghiệp, tổ chức có huy động vốn đóng góp của nhiều cổ đông, hoạt động của loại hình doanh nghiệp này (công ty đại chúng) có ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của nền kinh tế hoặc có huy động các khoản đóng góp của nhân dân để hoạt động từ thiện nên dễ phát sinh tham nhũng, do đó, cần phải áp dụng một số biện pháp PCTN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước. Theo đó, Luật quy định các doanh nghiệp, tổ chức này áp dụng quy định về công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động; kiểm soát xung đột lợi ích; chế độ trách nhiệm của người đứng đầu như trong khu vực nhà nước. Đồng thời, Luật cũng giao Chính phủ quy định chi tiết về việc áp dụng các biện pháp PCTN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước.

Với việc quy định áp dụng một số chế định của Luật PCTN năm 2018 đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước như đề cập ở trên, Luật đã quy định về thanh tra việc thực hiện pháp luật về PCTN đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước (Điều 81). Theo đó, nhằm đảm bảo tính chặt chẽ, tránh gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của doanh nghiệp, Luật PCTN năm 2018 quy định chỉ khi các doanh nghiệp, tổ chức đó có dấu hiệu rõ ràng về việc vi phạm quy định về công khai, minh bạch, về kiểm soát xung đột lợi ích, về chế độ trách nhiệm của người đứng đầu thì cơ quan có thẩm quyền mới được tiến hành thanh tra việc thực hiện pháp luật về PCTN. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra bộ, Thanh tra tỉnh thanh tra việc thực hiện pháp luật về PCTN đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của nhân dân để hoạt động từ thiện. Bên cạnh đó, để tránh việc một doanh nghiệp, tổ chức xã hội bị thanh tra nhiều lần bởi nhiều cơ quan thanh tra khác nhau về cùng một nội dung, Luật PCTN năm 2018 đã giao cho Tổng Thanh tra Chính phủ hướng dẫn xử

lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra và giao Chính phủ quy định chi tiết về việc thực hiện pháp luật về PCTN đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước.

Cơ quan thanh tra khi tiến hành hoạt động thanh tra nếu phát hiện hành vi tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước có trách nhiệm xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật (Khoản 2 Điều 82).

7. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong PCTN (Chương VII)

Hiện nay, các đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng trong Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an đã có sự thay đổi về tổ chức bộ máy nhưng vẫn có chức năng chuyên trách chống tham nhũng. Để tăng cường trách nhiệm của các đơn vị này trong công tác PCTN thì Luật PCTN năm 2018 tiếp tục giữ lại quy định về đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng của Luật PCTN năm 2005. Đồng thời, tiếp tục quy định trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao (Điều 86); trách nhiệm của Kiểm toán Nhà nước (Điều 87). Bên cạnh đó, Luật PCTN năm 2018 đã bổ sung quy định về trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ (Điều 84); trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 85) trong công tác PCTN.

8. Hợp tác quốc tế về PCTN (Chương VIII)

Nội dung này cơ bản kế thừa quy định của Luật PCTN năm 2005, có bổ sung thêm quy định về hợp tác quốc tế về thu hồi tài sản tham nhũng nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi tài sản tham nhũng và nâng cao mức độ tuân thủ Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng. Theo đó, Viện kiểm sát nhân dân tối cao là cơ quan trung ương về hợp tác quốc tế thu hồi tài sản tham nhũng trong tố tụng hình sự; tiếp nhận, xử lý yêu cầu tương trợ tư pháp hình sự của nước ngoài về thu hồi tài sản tham nhũng và đề nghị nước ngoài thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp hình sự về thu hồi tài sản tham nhũng của Việt Nam (Khoản 2 Điều 91).

9. Xử lý tham nhũng và hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN (Chương IX)

Như đã đề cập ở trên, so với Luật PCTN năm 2005, tại Điều 1 Luật PCTN năm 2018 đã thay cụm từ “*xử lý người có hành vi tham nhũng*” bằng cụm từ “*xử lý tham nhũng*” nhằm mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật bao gồm cả việc xử lý người có hành vi tham nhũng, xử lý cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN. Chính vì vậy, Chương IX Luật PCTN đã quy định về xử lý tham nhũng và hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN. Đây là chương có nhiều nội dung mới được bổ sung, thể hiện sự nghiêm minh trong xử lý tham nhũng và các hành vi vi phạm pháp luật về PCTN, tăng cường hiệu quả thực thi Luật PCTN và hiệu quả của công tác PCTN.

Đối với xử lý tham nhũng, kế thừa Luật PCTN năm 2005, Luật PCTN năm 2018 tiếp tục quy định về việc xử lý tham nhũng (Điều 92, Điều 93), trong đó quy định người có hành vi tham nhũng giữ bất kỳ chức vụ, vị trí công tác nào đều phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật, kể cả người đã nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác và quy định đối với người có hành vi tham nhũng bị xử lý kỷ luật là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị

thì bị xem xét tăng hình thức kỷ luật.

Đối với xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN, Luật năm 2018 đã bổ sung quy định tại mục 2 Chương IX. Theo đó, Điều 94 liệt kê các hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN và quy định mang tính nguyên tắc xử lý đối với các hành vi này. Đối với người có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật nếu là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì bị xem xét áp dụng tăng hình thức kỷ luật. Người có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật nếu là thành viên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội thì còn bị xử lý theo điều lệ, quy chế, quy định của tổ chức đó. Đồng thời, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết việc xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính. Bên cạnh đó, Điều 95 Luật PCTN năm 2018 quy định xử lý hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về PCTN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Rà soát, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật để quy định chi tiết và hướng dẫn, triển khai thực hiện Luật

a) Đề triển khai thực hiện Luật, Thanh tra Chính phủ đang khẩn trương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các Nghị định quy định chi tiết một số điều được giao trong Luật, cụ thể như sau:

- Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật PCTN.

- Nghị định quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập.

b) Các bộ, ngành và địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình khẩn trương rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, đơn vị mình; sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới hoặc đề nghị Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để đảm bảo phù hợp với Luật.

c) Đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội căn cứ các quy định của Luật PCTN năm 2018 để quy định chi tiết, hướng dẫn trong cơ quan, đơn vị, tổ chức mình.

d) Các tổ chức, đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách Nhà nước phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới chế độ, định mức, tiêu chuẩn áp dụng trong tổ chức, đơn vị mình.

2. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng

- Thanh tra Chính phủ (đối với Trung ương), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với địa phương) có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho người làm công tác PCTN.

- Các cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng có trách nhiệm đưa nội dung giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống nhằm PCTN vào chương trình giáo dục, đào tạo, bồi

đưỡng đối với học sinh trung học phổ thông, sinh viên, học viên và người có chức vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

3. Tuyên truyền, phổ biến Luật

Theo Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 21/1/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật PCTN năm 2018 thì công tác quán triệt, tuyên truyền, phổ biến Luật được triển khai như sau:

a) Tổ chức biên soạn tài liệu phục vụ công tác quán triệt, tuyên truyền, phổ biến Luật Phòng, chống tham nhũng

- Cơ quan chủ trì: Thanh tra Chính phủ

- Cơ quan phối hợp: Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, Cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có liên quan.

- Phương thức thực hiện: Tổ chức hội thảo, hội nghị, tập huấn hoặc các hình thức khác đảm bảo hiệu quả, đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin, nâng cao nhận thức về Luật; khuyến khích các hình thức trực tuyến.

- Thời gian thực hiện: Quý I/2019 và các năm tiếp theo.

- Ở địa phương:

+ Cơ quan chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Cơ quan phối hợp: Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có liên quan.

- Thời hạn thực hiện: Quý I, Quý II năm 2019.

b) Tổ chức thông tin, truyền thông các nội dung của Luật trên các phương tiện thông tin, truyền thông

- Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì và chỉ đạo các cơ quan thông tấn báo chí phối hợp với Thanh tra Chính phủ xây dựng Chương trình, tài liệu phổ biến, truyền truyền Luật trên báo chí, phát thanh, truyền hình và các phương tiện thông tin cơ sở.

- Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và các cơ quan chủ quản báo chí Trung ương, địa phương chủ trì, phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp xây dựng Chương trình, chuyên mục, trang phổ biến truyền truyền nội dung của Luật, có tin bài phản ánh kịp thời về tình hình triển khai thi hành Luật trên phạm vi cả nước.

- Cơ quan chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Cơ quan phối hợp: Thanh tra Chính phủ, các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2019 và các năm tiếp theo.

c) Tổ chức truyền thông về các quy định của Luật bằng các hình thức, nội dung phù hợp điều kiện thực tế theo từng đối tượng ở các bộ, ngành, địa phương

- Cơ quan chủ trì: Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và

13-11-2019

Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, các Bộ, Cơ quan ngang bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác có liên quan (ở Trung ương); Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (ở địa phương).

- Cơ quan phối hợp: Thanh tra Chính phủ, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2019 và những năm tiếp theo.